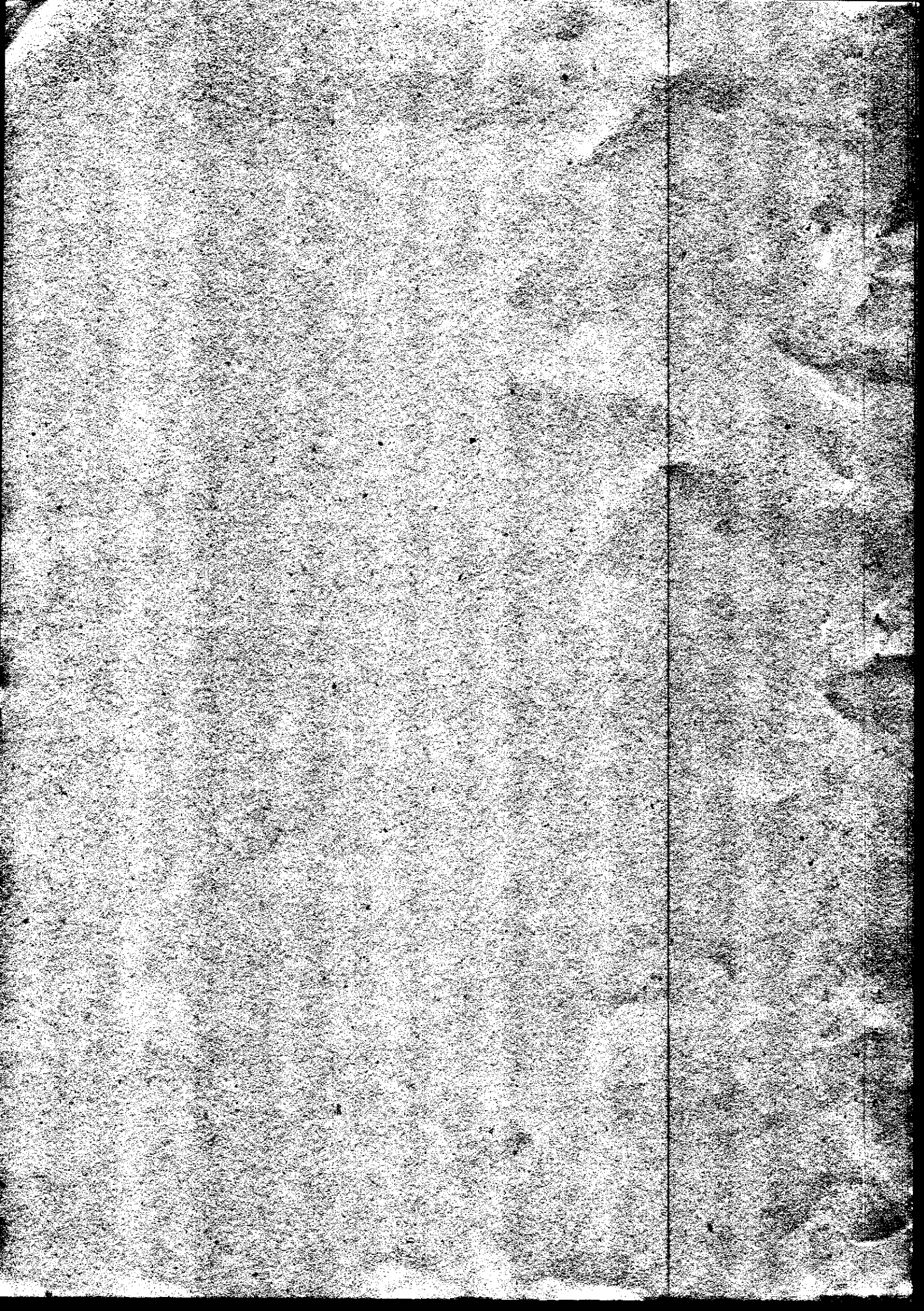


CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2004



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2004

CTCP BÁNH KEO BIÊN HÒA (Bibica)

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A. TSLĐ & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		85.900.939.728	80.023.259.678
I. Tiền	110		10.759.336.387	5.878.397.261
1. Tiền mặt tại quỹ	111	111	1.799.536.466	964.423.872
2. Tiền gửi ngân hàng	112	112	8.959.799.921	4.723.973.389
3. Tiền đang chuyển	113	113	0	170.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	121		0
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	129		
III. Các khoản phải thu	130		26.615.637.508	18.473.820.984
1. Phải thu của khách hàng	131	131	24.989.815.872	15.441.970.230
2. Trả trước cho người bán	132	331	333.589.296	1.278.680.263
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	133	191.542.118	26.634.505
3. Phải thu nội bộ	134	136		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135			
- Phải thu nội bộ khác	136			
4. Các khoản phải thu khác	138	1388	1.100.690.222	1.726.535.986
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	139		
IV. Hàng tồn kho	140		47.126.482.324	53.567.906.896
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	151	105.108.286	1.076.960.080
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	152	29.614.742.062	33.434.094.096
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143	153	0	0
4. Chi phí SXKD dở dang	144	154	3.286.941.254	2.552.461.815
5. Thành phẩm tồn kho	145	155	13.956.472.857	16.436.773.123
6. Hàng hóa tồn kho	146	156	132.870.123	42.233.025
7. Hàng gửi đi bán	147	157	30.347.742	25.384.758
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	159		
V. Tài sản lưu động khác	150		1.399.483.509	2.103.134.537
1. Tạm ứng	151	141	185.735.299	187.185.760
2. Chi phí trả trước	152	1421	1.082.530.696	1.190.182.281
3. Chi phí kết chuyển	153	1422		0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	1381	131.217.514	56.859.796
5. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	144	0	668.106.700
VII. Chi sự nghiệp	160		0	0
1. Chi sự nghiệp năm trước	161	1611		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162	1612		

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH & ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		74.461.445.865	69.482.602.430
I. Tài sản cố định	210		69.719.420.240	64.219.367.082
1. TSCĐ hữu hình	211		69.520.956.688	64.028.346.412
- Nguyên giá	212	211	147.568.946.899	147.298.058.764
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	2141	(78.047.990.211)	(83.269.712.353)
2. TSCĐ thuê tài chính	214			0
- Nguyên giá	215	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	2142		
3. TSCĐ vô hình	217		198.463.552	191.021.170
- Nguyên giá	218	213	256.080.000	256.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	2143	(57.616.448)	(65.058.830)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		0	0
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	221		
2. Góp vốn liên doanh	222	222		
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229	229		
III. Chi phí XDCB dở dang	230	241	695.432.259	1.462.578.202
IV. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	240	244		0
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	242	4.046.593.366	3.800.656.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		160.362.385.593	149.505.862.108
A./ NỢ PHẢI TRẢ	300		81.847.419.921	66.240.287.203
I./ Nợ ngắn hạn	310		77.981.651.182	61.724.832.332
1. Vay ngắn hạn	311	311	42.475.604.950	32.454.509.219
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	315	1.560.000.000	0
3. Phải trả cho người bán	313	331	27.114.247.865	25.016.364.080
4. Người mua trả tiền trước	314	131	211.155.768	241.440.595
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	333	3.379.008.784	3.260.955.440
6. Phải trả CNV	316	334	1.340.992.806	0
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	336		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	3388	1.900.641.009	751.503.098
II. Nợ dài hạn	320		1.346.975.887	0
1. Vay dài hạn	321	341	1.346.975.887	0
2. Nợ dài hạn	322	342		0
III. Nợ khác	330		2.518.792.852	4.515.454.871
1. Chi phí phải trả	331	335	580.625.352	1.899.852.339
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	3381	0	0
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	344	1.938.167.500	2.615.602.532
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.514.965.672	83.265.574.905
I. Nguồn vốn & Quỹ	410		78.514.965.672	83.265.574.905
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	411	84.312.185.344	84.312.185.344

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2004

Đvt: VND

PHẦN I: LÃI-LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2004	QUÍ III/2004	LŨY KẾ
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	110.695.803.839	58.575.632.682	169.271.436.521
Trong đó: doanh thu hàng xuất khẩu	02			
- Các khoản giảm trừ	03	794.497.085	106.646.148	901.143.232
+ Chiết khấu thương mại	04			
+ Hàng bán bị trả lại	06	794.497.085	106.646.148	901.43.232
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	109.901.306.755	58.468.986.534	168.370.293.289
2. Giá vốn hàng bán	11	81.430.531.794	42.703.096.933	124.133.628.727
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28.470.774.961	15.765.889.601	44.236.664.562
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	47.539.579	53.075.208	100.614.787
5. Chi phí tài chính	22	1.726.408.140	850.474.919	2.576.883.059
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	1.726.408.140	804.362.514	2.530.770.654
6. Chi phí bán hàng	24	18.178.817.646	8.669.089.225	26.847.906.871
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.468.114.344	3.219.116.224	8.687.230.568
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.144.974.411	3.080.284.441	6.225.258.852
9. Thu nhập khác	31	251.391.832	20.050.709	271.442.541
10. Chi phí khác	32	211.755.964	700.000	212.455.964
11. Lợi nhuận khác	40	39.635.868	19.350.709	58.986.577
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	3.184.610.279	3.099.635.150	6.284.245.429
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	749.733.690	729.728.506	1.479.462.196
14. Lợi nhuận sau thuế	60	2.434.876.588	2.369.906.645	4.804.783.233

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I Thuế	3.379.008.784	8.861.927.270	8.979.980.714	3.260.955.340
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.712.716.491	5.307.378.373	6.893.188.040	1.126.906.824
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	191.542.118	778.154.361	645.865.796	323.830.683
14	3. Thuế xuất, nhập khẩu	206.368.021	1.247.821.150	1.125.560.078	328.629.093
15	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(141.612.654)	1.479.462.196	300.000.000	1.037.849.542
20	5. Các loại thuế khác	409.994.808	49.111.190	15.366.800	443.739.198
30	II Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
40	TỔNG CỘNG	3.379.008.784	8.861.927.270	8.979.980.714	3.260.955.340

PHẦN III

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỶ NÀY	LŨY KẾ
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	191.542.118	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	6.066.237.484	
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	-6.066.237.484	
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6.066.237.484	
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	4.894.589	
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	0	X
I. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		X
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		X
I. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		X
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		X
I. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.340.774.866	X
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	8.296.368.805	
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	6.337.839.646	
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng nội địa đã nộp vào NSNN	45	2.172.397.201	
6. Số thuế GTGT hàng nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	1.126.906.824	X

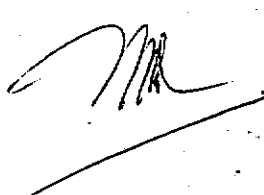
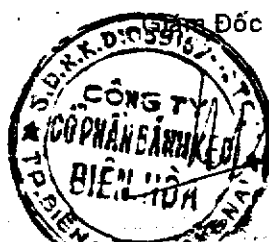
0

Lập biểu ngày 15/10/2004

Người lập

Kế Toán Trưởng

Độc Công Ty

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2004

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số tiền
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.284.245.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.662.629.465
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	113.656.615
06	- Chi phí lãi vay	2.530.770.654
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.591.302.163
09	- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	8.214.723.781
10	- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	(7.058.813.491)
11	- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(4.536.018.328)
12	- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	294.573.720
13	- Tiền lãi vay đã trả	(2.530.770.654)
14	- Thuế thu nhập đã nộp	(300.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.127.435.032
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(506.174.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.296.258.223
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(365.906.044)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	81.523.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(284.382.234)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	70.268.759.185
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(85.437.720.800)
35	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	1.276.146.500
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(13.892.815.115)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.880.939.126)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.759.336.387
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.878.397.261

Biên Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2004

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN QUANG HIẾN

NGUYỄN VĂN ĐUA



HOÀNG THỌ VĨNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2004

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo Cáo Tài Chính Quý III năm 2004 của Công Ty Cổ Phần Bánh Kẹo Biên Hòa.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ Phần.
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh bánh, kẹo và nha. Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo và nha. Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo và nha.
- Tổng số nhân viên : 1.062 người.
Trong đó nhân viên quản lý : 42 người

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong Quý III năm 2004

Giá cả các nguyên nhiên vật liệu đầu vào nói chung và đặc biệt giá các nguyên liệu chính nói riêng vẫn tăng cao điều này tạo cho Ban lãnh đạo công ty luôn phải suy nghĩ, tìm tòi nhằm đưa ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm tối đa các khoản chi phí để đạt được mức lợi nhuận mong muốn.

Bên cạnh đó quý III này là quý có mùa trung thu hàng năm, cộng với yếu tố tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của công ty không ngừng tìm tòi, sáng tạo nhằm nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trên thị trường. Kết quả là Công ty đã nghiên cứu thành công và đưa ra 02 loại bánh trung thu mới là: Bánh trung thu có nhân nấm linh chi và bánh trung thu có nhân nha đam - Hai vị thuốc rất có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng - đã được nhiều người tiêu dùng tin nhiệm.

II. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các qui định hiện hành của Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.

2. Phương pháp kế toán tài sản cố định

- Tài sản cố định được trình bày bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng chi phí vận chuyển cộng chi phí lắp đặt chạy thử và chi phí khác liên quan (nếu có).
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ-khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2004 /QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi Nhánh Đà Nẵng.

3. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành dựa trên khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Doanh thu thuần là doanh thu đã trừ đi các khoản giảm trừ.

4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Nguyên nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo gốc bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan (nếu có).
- Chi phí sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí vận chuyển vật tư và thành phẩm quý nào được tính thẳng vào chi phí bán hàng của quý đó.

5. Các chính sách mới về Kế toán cổ phiếu ngân quỹ

- Theo Công văn số 234/TTDG-TV ngày 27/3/2002 của Trung Tâm Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1497TC/CĐKT ngày 20/2/2002 Bộ Tài Chính trả lời kế toán về cổ phiếu ngân quỹ.
- Cổ phiếu ngân quỹ nhằm phản ánh một lượng cổ phiếu đã được thu hồi và ghi giảm nguồn vốn.
- Về trình bày Báo cáo tài chính, Cổ phiếu này sẽ được theo dõi trên sổ dư nợ tài khoản 419 "Cổ phiếu ngân quỹ" và được ghi bằng số âm đặt dưới chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh của Mục B - Nguồn vốn chủ sở hữu, bên nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán.

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền

- Tiền mặt** : Số dư tiền mặt tại ngày 30/09/2004 984.423.872
Phù hợp với biên bản kiểm quỹ tiền mặt ngày 30 tháng 09 năm 2004.
- Tiền gửi ngân hàng** 4.723.973.389
Số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ và thư xác nhận của các ngân hàng tại ngày 30/09/2004.
- Tiền đang chuyển** 170.000.000

2. Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng chủ yếu là các Nhà phân phối và Đại lý của Công ty
- Phải thu của khách hàng

Số dư đầu Quý III	13.192.765.111
Số dư cuối Quý III	15.441.970.230
- Trả trước cho người bán 1.278.680.263
- Thuế GTGT được khấu trừ 26.634.505
- Phải thu nội bộ 0
- Các khoản phải thu khác 1.726.535.986

CÔNG 18.473.820.984

3. Chi phí trả trước và chi phí chờ kết chuyển

▪ Số dư đầu Quý III	806.396.027
▪ Số phát sinh tăng trong Quý III	
▪ Số phân bổ trong Quý III	
▪ Số dư cuối Quý III	1.190.982.281

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

CHI TIẾT	GIÁ TRỊ
Nguyên giá	
Tại ngày 01/07/2004	146.999.361.967
Tăng trong kỳ	298.696.797
Giảm trong kỳ	0
Tại ngày 30/09/2004	147.298.058.764
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/07/2004	81.428.408.902
Tăng trong kỳ	1.841.303.450
Giảm trong kỳ	0
Tại ngày 30/09/2004	83.269.712.352
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/07/2004	65.570.953.065
Tại ngày 30/09/2004	64.028.346.412

Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi Nhánh Đà Nẵng

▪ Nguyên giá	256.080.000
▪ Khấu hao lũy kế đầu Quý III	62.578.036
▪ Khấu hao trong Quý III	2.480.794
▪ Khấu hao lũy kế cuối Quý III	65.058.830
▪ Giá trị còn lại	191.021.170

5. Chi phí xây dựng cơ bản

6. Chi phí trả trước dài hạn

7. Các khoản nợ phải trả

	01/07/2004	30/09/2004
Nợ ngắn hạn		
▪ Vay ngắn hạn 34.295.750.478	32.454.569.219	
▪ Nợ dài hạn đến hạn trả 951.568.039	0	
▪ Phải trả cho người bán 19.706.675.732	25.016.364.080	
▪ Người mua trả tiền trước 24.110.385	241.440.595	
▪ Thuế phải nộp 1.746.662.414	3.260.955.340	
▪ Phải trả CNV (502.354.016)	0	
▪ Các khoản phải nộp khác 1.186.049.550	751.503.098	
CÔNG	57.408.462.581	61.724.832.332

Nợ dài hạn

▪ Vay dài hạn	1.346.975.887	0
▪ Nợ dài hạn	0	0
CỘNG	1.346.975.887	0

8. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn 2.615.602.532

9. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Ngày 01/07/2004	Ngày 30/09/2004
Nguồn vốn kinh doanh	84.312.185.344	84.312.185.344
Cổ phiếu Ngân quỹ	(6.588.010.602)	(6.588.010.602)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
Chênh lệch tỷ giá	0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	2.434.876.587	4.804.783.233
Tác quỹ	704.946.390	
Quỹ đầu tư phát triển	715.996.390	715.996.390
Quỹ Dự phòng tài chính	0	74.794.540
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(11.050.000)	(54.174.000)
TỔNG CỘNG	80.863.997.719	83.265.574.905

10. Lợi nhuận ròng

▪ Lợi nhuận vào ngày 01/07/2004	2.434.876.588
▪ Lợi nhuận trong Quý III năm 2004	2.369.906.645
▪ Lợi nhuận đến ngày 30/09/2004	4.804.783.233

11. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II năm 2004

48.071.063.030

Quý III năm 2004

58.468.986.534

12. Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ

42.703.096.933

▪ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	33.851.366.881
▪ Chi phí nhân công trực tiếp	2.408.665.278
▪ Chi phí nhiên liệu	1.419.057.866
▪ Chi phí khấu hao	1.419.346.086
▪ Chi phí sản xuất chung	3.604.460.822

13. Tổng chi phí sản xuất trong kỳ

50.203.214.302

▪ Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	2.746.949.252
▪ Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	2.552.461.815

14. Tổng giá thành thành phẩm trong kỳ

50.330.287.695

▪ Tồn kho thành phẩm đầu kỳ	14.602.060.405
-----------------------------	----------------

▪ Tồn kho hàng hóa đầu kỳ	5.410.000
▪ Tồn kho hàng gửi bán đầu kỳ	17.307.382
▪ Tồn kho thành phẩm cuối kỳ	16.436.773.123
▪ Tồn kho hàng hóa cuối kỳ	42.233.025
▪ Tồn kho hàng gửi bán cuối kỳ	25.384.758

15. Giá vốn hàng sản xuất 42.703.096.933

16. Chi phí bán hàng

▪ Quý II năm 2004	7.148.218.953
▪ Quý III năm 2004	8.669.089.225

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

▪ Quý II năm 2004	2.391.996.340
▪ Quý III năm 2004	3.219.116.224

18. Doanh thu hoạt động tài chính và hoạt động khác

Quý II năm 2004		Quý III năm 2004
▪ Lãi tiền gửi ngân hàng	18.187.155	53.075.208
▪ Thu nhập từ bán cổ phiếu	0	0
▪ Thu nhập khác	0	20.050.709
CÔNG	18.187.155	73.125.917

19. Chi phí hoạt động tài chính và hoạt động khác

Quý II năm 2004		Quý III năm 2004
▪ Chi phí lãi vay NH	946.202.281	804.362.514
▪ Giá vốn Cổ phiếu quỹ	0	0
▪ Chi phí khác	13.000.395	700.000
CÔNG	959.202.676	805.062.514

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1. Các chỉ tiêu giá trị

CHỈ TIÊU	NĂM 2003	QUÝ III NĂM 2004	TỔNG KẾT TỪ ĐẦU NĂM
1. Tổng Doanh thu thực hiện Quý III	249.601.509.811	58.575.632.682	169.271.436.521
Trong đó DT hàng xuất khẩu			
2. Các khoản giảm trừ	1.619.059.632	106.646.148	901.143.232

CHỈ TIÊU	NAM 2003	QUY III NAM 2004	LUY KẾ TÚ ĐA NĂM
3. Doanh thu thuần	247.982.450.179	58.468.986.534	168.370.293.289
4. Giá vốn hàng bán	185.679.264.903	42.703.096.933	124.133.628.727
5. Lãi gộp	62.303.185.276	15.765.889.601	44.236.664.562
6. Doanh thu về các hoạt động tài chính	72.264.642	53.075.208	100.614.787
7. Chi phí hoạt động tài chính	3.988.731.500	850.474.919	2.576.883.059
8. Chi phí bán hàng	37.093.728.957	8.669.089.225	26.847.906.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.943.846.183	3.219.116.224	8.687.230.568
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	9.349.143.278	3.080.284.441	6.225.258.852
11. Các khoản thu nhập khác	2.195.231.566	20.050.709	271.442.541
12. Các khoản chi phí khác	946.118.113	700.000	212.455.964
13. Lãi trước thuế	10.598.256.731	3.099.635.150	6.284.245.429
14. Thuế TNDN phải nộp	0	729.728.506	1.479.462.196
15. Lãi sau thuế	10.598.256.731	2.369.906.645	4.804.783.233

2. Các chỉ tiêu so sánh

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Quý II năm 2004	Quý III năm 2004
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
TSCĐ/Tổng Tài sản	%	48,23	53,52
TSLĐ/Tổng Tài sản	%	51,77	46,48
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,59	44,30
Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	53,41	55,70
2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,13	1,20
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,17	1,29
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,08
3. Tỷ suất sinh lợi			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tổng lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,19	5,29
Tổng lợi nhuận sau thuế /DT thuần	%	2,21	4,05
Lợi nhuận trước thuế /Tổng TS	%	0,91	2,07
Lợi nhuận trước thuế /NVCSH	%	1,72	3,72
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động	Vòng/Lần		
Doanh thu thuần/TSLĐ bình quân	Lần	0,77	0,77

Các ghi nhận khác

- Do ảnh hưởng của mùa vụ trung thu cộng với việc các nguyên nhiên vật liệu vẫn đồng loạt tăng giá nên ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá trị tồn kho của nguyên vật liệu và thành phẩm của Công ty.

Giám Đốc Công Ty



Hoàng Thọ Vinh

Ngày 15 tháng 10 năm 2004

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dưa

